

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/KDTM-ST

Ngày: 15/5/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán

hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây

Ông Nguyễn Thanh Cần

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** Ông Võ Anh Duy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 30/2024/TLST-KDTM ngày 27/02/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-KDTM ngày 08/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-KDTM ngày 26/4/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH J; địa chỉ: Lô CN7, đường N5, Khu công nghiệp S, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Châu Th, sinh năm 1995; thường trú: Số 53/1 ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Long An; địa chỉ liên lạc: 5B N, khu phố B, phường L, thành phố A, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 16/01/2024). Có đơn xin vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH Nội Thất S; địa chỉ: Số 040 tổ 5, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Trương Văn Vương L, chức vụ: Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2024; bản tự khai; bản trình bày ý kiến đề ngày 15/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH J và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH J (sau đây gọi tắt là Công ty J) có mối quan hệ đối tác làm ăn, buôn bán với Công ty TNHH Nội thất S (sau gọi tắt là Công ty S). Công ty S có nhu cầu mua hàng hoá của Công ty J nên ngày 26/5/2023, hai bên thỏa thuận và ký Hợp đồng mua bán hàng hoá số 012/2023. Đối tượng của hợp đồng là các loại dầu chuối, sơn,..... Giá cả mua bán theo sự thỏa thuận của hai bên được quy định trong bảng báo giá. Công ty J giao hàng theo đơn đặt hàng của Công ty S. Hai bên thỏa thuận Công ty S phải thanh toán cho Công ty J trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Công ty Công ty J chốt sổ vào ngày 25 tây hàng tháng. Công ty J sẽ đối chiếu công nợ và gửi cho Công ty S đối chiếu, ký xác nhận trước ngày 28 tây hàng tháng. Nếu Công ty S chậm thanh toán phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương tại thời điểm chậm thanh toán trên tổng số tiền chậm thanh toán. Sau khi ký hợp đồng, từ tháng 06/2023 đến tháng 09/2023 Công ty S đã đặt hàng của Công ty J các loại dầu chuối và sơn, Công ty J đã giao hàng đầy đủ và có lập bảng đối chiếu công nợ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng xác nhận số tiền hàng hoá Công ty S còn nợ Công ty J từ tháng 06/2023 đến tháng 09/2023 cụ thể như sau:

Tháng 6/2023, Công ty S còn nợ 383.457.580 đồng theo Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 29/6/2023.

Tháng 7/2023, Công ty S còn nợ 432.424.410 đồng theo Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 28/7/2023.

Tháng 8/2023, Công ty S còn nợ 220.785.290 đồng theo Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 30/8/2023.

Tháng 9/2023, Công ty S còn nợ 40.464.380 đồng theo Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 25/9/2023.

Như vậy, tổng số tiền nợ mà Công ty S nợ Công ty J là 1.077.131.660 đồng. Công ty S đã thanh toán cho Công ty J số tiền 190.000.000 đồng, hiện Công ty S còn nợ số tiền 887.131.682 đồng. Đến nay đã quá thời hạn thỏa thuận nhưng Công ty S không thanh toán bất cứ khoản tiền còn nợ nào cho Công ty J mặc dù Công ty J đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu Công ty S phải thanh toán.

Việc Công ty S không thanh toán tiền hàng còn nợ đúng thời hạn là ảnh hưởng đến quyền lợi và hoạt động kinh doanh của Công ty J. Nay Công ty J khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty J tổng số tiền hàng còn nợ là 887.131.682 đồng và lãi suất như sau:

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 383.457.580 đồng tính từ ngày 25/8/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 25/4/2024 (tạm tính là 08 tháng) tương ứng với số tiền: $383.457.580 \text{ đồng} \times 1,083\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 33.222.764 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 432.424.410 đồng tính từ ngày 25/9/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 25/4/2024 (tạm tính là 07 tháng) tương ứng với số tiền: $432.424.410 \text{ đồng} \times 1,083\%/tháng \times 07 \text{ tháng} = 32.782.094 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 220.785.290 đồng tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 25/4/2024 (tạm tính là 06 tháng) tương ứng với số tiền: $220.785.290 \text{ đồng} \times 1,083\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 14.346.628 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 40.464.380 đồng tính từ ngày 25/11/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 25/4/2024 (tạm tính là 05 tháng) tương ứng với số tiền: $40.464.380 \text{ đồng} \times 1,083\%/tháng \times 05 \text{ tháng} = 2.191.146 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 969.674.314 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 15/5/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty J tổng số tiền hàng còn nợ là 887.131.682 đồng và lãi suất như sau:

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 383.357.580 đồng (đã trả 190.000.000 đồng) tính từ ngày 25/8/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $383.357.580 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 08 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 13.898.156 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 432.424.410 đồng tính từ ngày 25/9/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $432.424.410 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 27.516.607 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 220.785.290 đồng tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $220.785.290 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 12.216.786 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 40.464.380 đồng tính từ ngày 25/11/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $40.464.380 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 05 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 1.903.175 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 942.666.406 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH Nội Thất S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Xác định trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán đã tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa,

những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH J (sau đây gọi tắt là Công ty J) yêu cầu Công ty TNHH Nội thất S (sau gọi tắt là Công ty S) phải trả tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm trả nên đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty S có trụ sở tại số 040 tổ 5, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được tổng đạt giấy triệu tập lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 227 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Theo nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa số 012/2023 thì việc thanh toán trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chốt sổ thanh toán. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chậm thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng cho nên ngày 22/01/2024 nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn. Căn cứ Điều 429 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc tranh chấp còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Công ty J cho rằng có ký với Công ty S hợp đồng mua bán hàng hóa, đồng thời cung cấp chứng cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số 012/2023 ngày 26/5/2023, nội dung chính của hợp đồng là các bên thỏa thuận mua bán hàng hóa là các loại dầu chuối, sơn,..... phương thức giao hàng theo đơn đặt hàng của bên mua, phương thức thanh toán trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chốt sổ. Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông

báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn đã biết được nội dung yêu cầu khởi kiện, các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình nhưng bị đơn không có ý kiến. Do đó, có cơ sở xác định lời trình bày và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp về nội dung giao dịch dân sự về hợp đồng mua bán hàng hóa được giao kết giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật.

[2] Theo qui định tại Điều 2 của hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng theo đơn đặt hàng của bên mua, khi nhận hàng bên mua có trách nhiệm kiểm tra đầy đủ hàng về số lượng, chủng loại... nếu phát hiện hàng thiếu không đúng tiêu chuẩn thì lập biên bản tại chỗ yêu cầu hai bên ký xác nhận. Nguyên đơn cho rằng đã thực hiện nghĩa vụ của bên bán hàng theo hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng đầy đủ theo đơn đặt hàng của bị đơn nhưng bị đơn chưa thanh toán đủ số tiền. Nhận thấy, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như đơn đặt hàng, các đơn hàng có đóng dấu của Công ty S, Phiếu xuất hàng của Công ty J, thời gian giao dịch từ tháng 06/2023 đến tháng 09/2023 có cơ sở xác định nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng hóa theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với nội dung đơn hàng của bị đơn, đồng thời nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Theo qui định tại Điều 4 của hợp đồng thì bị đơn phải thanh toán trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chốt sổ. Xét thấy, việc chậm thanh toán tiền mua hàng của bị đơn là vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua hàng còn nợ là phù hợp với Điều 50 Luật Thương mại 2005, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả: Tại Điều 4 của hợp đồng qui định trường hợp chậm thanh toán thì phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương tại thời điểm thanh toán trên tổng số tiền thanh toán. Tại Bản trình bày ý kiến đề ngày 15/5/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Xét, yêu cầu về mức lãi suất của nguyên đơn thấp hơn mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi suất theo thời gian chốt nợ là phù hợp với các bản kết toán theo thỏa thuận tại nội dung hợp đồng.

[4] Như vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tiền mua hàng còn nợ và lãi suất chậm thanh toán bao gồm các khoản tiền như sau:

- Số tiền mua hàng còn nợ còn nợ là 887.131.682 (Tám trăm tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi một ngàn sáu trăm tám mươi hai) đồng.
- Tiền lãi suất chậm thanh toán bao gồm:

Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 383.357.580 đồng tính từ ngày 25/8/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $383.357.580 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 13.898.156 \text{ đồng}$;

Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 432.424.410 đồng tính từ ngày 25/9/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $432.424.410 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 27.516.607 \text{ đồng}$;

Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 220.785.290 đồng tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $220.785.290 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 12.216.786 \text{ đồng}$;

Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền 40.464.380 đồng tính từ ngày 25/11/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 15/5/2024 tương ứng với số tiền: $40.464.380 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 1.903.175 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là 942.666.406 đồng (Chín trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng).

[5] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp.

[6] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; Điều 35; Điều 36; Điều 92; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 27, 50, 306 Luật Thương mại;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH J về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn Công ty TNHH Nội thất S như sau:

Buộc bị đơn Công ty TNHH Nội thất S thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH J các khoản tiền sau:

- Số tiền mua hàng còn nợ là 887.131.682 đồng (Tám trăm tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi một nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng);

- Tiền lãi chậm trả: 55.534.724 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng).

Tổng cộng là 942.666.406 đồng (Chín trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng mua bán số 012/2023 ngày 26/5/2023, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn Công ty TNHH J không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH J số tiền 20.545.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001941 ngày 23/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.2. Bị đơn Công ty TNHH Nội thất S phải chịu 40.279.992 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm chín mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố T (01);
- Chi cục THADS thành phố T (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Tâm